

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: **05/2021/HNGĐ-ST**

Ngày: 25-01-2021

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và
yêu cầu chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Vọng

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

2. Ông Nguyễn Văn Hiệp

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương, Tòa án nhân dân thành phố T mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 389/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1978 (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Trần Ngọc H, sinh năm 1974 (có mặt)

Cùng cư trú tại: phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Người làm chứng: Bà Trương Thị Kim T1, sinh năm 1966; cư trú tại: Số nhà 99/1, đường Lê Hồng Phong, Khu phố 5, phường Phú Lợi, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1]. Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 9 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh Trần Ngọc H chung sống và đăng ký kết hôn với nhau từ năm 2000 tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện V, tỉnh Nam

Định, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, Quyền số 01, ngày 21 tháng 01 năm 2000.

Thời gian đầu chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây vợ chồng liên tục xảy ra những mâu thuẫn, tranh cãi gay gắt mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc tính tình không hợp nhau và quan điểm sống quá khác biệt. Anh H đã thay đổi quá nhiều, ngày ngày đều chửi mắng chị T một cách vô cớ. Đã nhiều lần chị T bày tỏ quan điểm và muốn vợ chồng thay đổi lối sống để tránh được những mâu thuẫn nhưng không có kết quả. Những mâu thuẫn nảy sinh giữa vợ chồng ngày càng nhiều và trở nên trầm trọng hơn, không thể dung hòa hay hàn gắn được.

Chị T nhận thấy rằng sẽ khó có thể tiếp tục xây dựng một gia đình hòa thuận, hạnh phúc như mong muốn trong tình trạng mâu thuẫn trầm trọng như vậy. Hiện nay, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chỉ còn ràng buộc với nhau về mặt pháp lý và để cho tình trạng hôn nhân của chị T và anh H không làm ảnh hưởng xấu đến sự hình thành nhân cách của con nhỏ nên chị T yêu cầu được ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị T và anh H có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 19/10/2005 và Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 09/12/2012. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung; yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/1con/1tháng.

Về tài sản chung:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 87,5m², trong đó có 10,2m² HLDB (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 470xxx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05xxx) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20/7/2005 mang tên chị Nguyễn Thị T.

Nguồn gốc diện tích đất này, chị T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nguyệt A vào tháng 6/2005, với giá là khoảng 95.000.000 đồng (lâu quá chị T không nhớ rõ), nguồn tiền là do chị T tích lũy trong thời gian chị T làm việc tại Hàn Quốc (từ năm 2003-2005). Hiện nay, vẫn là đất trống chưa xây dựng gì.

Chị T xác định đây là tài sản riêng của chị T. Bởi vì, từ khi cưới cho đến khi chị T nhận chuyển nhượng đất của bà A thì chị T và anh H chưa có con, tiền của ai người đó xài, khi chị T đi Hàn Quốc làm việc thì hàng tháng chị T phải gửi cho anh H mỗi tháng là 100USD.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P (nay là phường P1), thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2xxx.../QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 24/12/2003 mang tên hộ chị Nguyễn Thị T.

Nguồn gốc: chị T vào Nam lập nghiệp từ năm 1995 và có tích góp được 01 khoản tiền, trước khi cưới anh H (năm 2000) thì chị T đã hỏi ông Phan Đình Đ

để nhận chuyển nhượng, nhưng thời điểm này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chị T và ông Đ chỉ làm giấy tay, cho đến năm 2003 thì mới làm thủ tục để sang tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời điểm chị T nhận chuyển nhượng đất của ông Đ thì anh H không có tiền, vẫn còn phải nợ người khác 2.000.000 đồng từ thời điểm chưa cưới, chính chị T là người phải trả nợ thay cho anh H, trong khi đó chị T nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có 21.000.000 đồng. Sau khi cưới thì chị T tiếp tục bỏ tiền ra xây dựng nhà trên đất, anh H cũng không bỏ ra đồng nào. Trong quá trình chung sống, anh H đi làm và giao tiền cho chị T để chị T lo cho gia đình được 1 năm sau khi cưới là năm 2000, sau đó anh H đi làm được bao nhiêu thì giữ hết, không đưa cho chị T bất kỳ số tiền nào.

Đến năm 2007, chị T lại gom góp bỏ tiền ra xây thêm 05 căn nhà trọ trên đất để các con có tiền ăn học, việc xây nhà trọ hết khoảng 70.000.000 đồng, chị T phải mượn bên gia đình chị T 30.000.000 đồng, mượn bên gia đình anh H (cụ thể là mẹ của anh H) 20.000.000 đồng, khi mượn thì mẹ anh H nói là mượn giùm nên hàng tháng chị T phải trả lãi là 200.000 đồng/tháng, 01 năm là 2.400.000 đồng tiền lãi, khoảng hơn 02 năm sau thì chị T trả hết cho mẹ anh H cả gốc và lãi.

Mặc dù, toàn bộ tiền là do chị T bỏ ra, anh H không chịu đi làm nên không có thu nhập nhưng chị T vẫn xác định đây là tài sản chung của vợ chồng và mong muốn giao phần tài sản này lại cho các con của chị T và anh H để các cháu lấy tiền sinh hoạt và phục vụ cho việc học hành của các cháu. Nếu anh H đồng ý giao cho các con thừa đất này thì chị T đồng ý chia đôi thừa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x.

+ Ngoài ra, vợ chồng còn có các tài sản khác gồm: 01 xe mô tô Ware alpha, biển kiểm soát: 61X1-4xxx; 01 xe mô tô Honda Air Blade mang biển số 61B2-119.xx; 01 xe honda Future, biển kiểm soát 61B1-516.xx; 01 bộ bàn ghế, 01 tủ tường, 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước, nhưng chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị T và anh H còn nợ tiền sử dụng đất 38.800.000 đồng của thửa số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x và 52.000.000 đồng của thửa số 3xx, tờ bản đồ số 1x. Chị T yêu cầu giải quyết theo quy định của pháp luật.

[2]. Tại Bản tự khai các ngày 21 tháng 10, 02 tháng 11, 09 tháng 11, 29 tháng 12 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Trần Ngọc H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh H thống nhất với lời trình bày của chị Nguyễn Thị T về thời gian chung sống và đăng ký kết hôn. Anh H xác định có mâu thuẫn vợ chồng và xác định hiện tình cảm vợ chồng không còn nên trước yêu cầu xin ly hôn của chị T thì anh H cũng đồng ý.

Về con chung: Anh H và chị T có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 19/10/2005 và Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 09/12/2012. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung; yêu cầu anh H cấp

đường nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/1con/1tháng thì anh H không đồng ý; anh H không yên tâm khi giao các con chung cho chị T, anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị Ngọc L, đồng ý giao cháu Trần Thị Ngọc A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình chung sống, vợ chồng tạo dựng được các tài sản sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 87,5m², trong đó có 10,2m² HLDB (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 470xxx (Số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05xxx) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20/7/2005 mang tên chị Nguyễn Thị T.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2xxx.../QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 24/12/2003 mang tên hộ chị Nguyễn Thị T.

Toàn bộ 02 tài sản này là do vợ chồng cùng nhau nhận chuyển nhượng, không phải là tài sản riêng của chị T nên khi ly hôn anh H yêu cầu chia đôi theo quy định của pháp luật, anh H không đồng ý để cho các con thừa đất thừa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x như đề nghị của chị T.

[3]. Tại phiên tòa:

- Các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu và ý kiến của mình.

- Người làm chứng bà Trương Thị Kim T1 trình bày: Vào ngày 10/10/1999, vợ chồng bà T1, ông Phan Đình Đ có chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị T diện tích đất 8m x 22m, tại vị trí căn nhà vợ chồng chị T anh H hiện đang sinh sống thuộc Khu phố 5, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; giá chuyển nhượng là 20.900.000 đồng. Khi đó, ông Phan Đình Đ có viết giấy tay với chị T. Khi chị T đến hỏi nhận chuyển nhượng đất thì có đi cùng 01 phụ nữ tên L, ngoài ra không còn ai khác. Năm 2001, thấy chị T đưa anh H về xây nhà ở cho đến nay. Năm 2003 thì chị T cùng với vợ chồng bà T1, ông Đ làm thủ tục để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên chị T.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Về tuân theo pháp luật tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định của pháp luật; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ thẩm quyền theo quy định đối với những người tiến hành tố tụng. Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục gì thêm.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014 công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H; căn cứ Điều 81

của Luật Hôn nhân và Gia đình, giao các con chung cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận một phần yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Riêng, đối với các tài sản đang có tranh chấp là thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x và thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương thì đây là tài sản chung của chị T và anh H được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên đề nghị Hội đồng xét xử chia theo quy định của pháp luật nhưng cần tính công sức cho chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. *Về quan hệ pháp luật:* Ngày 15 tháng 9 năm 2020, chị Nguyễn Thị T có đơn khởi kiện về việc yêu cầu được ly hôn với anh Trần Ngọc H và yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung, đồng thời yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương nên đây là vụ án “*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và yêu cầu chia tài sản khi ly hôn*” theo quy định tại các Điều 51, 56, 58, 62 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[1.2]. *Về thẩm quyền:* Tại thời điểm thụ lý, bị đơn anh Trần Ngọc H đang cư trú tại thành phố T, tỉnh Bình Dương nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì đây là vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương.

[1.3]. *Về yêu cầu của đương sự tại phiên tòa:* Theo đơn khởi kiện ngày 15 tháng 9 năm 2020 chị T yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và các tài sản khác gồm: 01 xe mô tô Ware alpha, biển kiểm soát: 61X1-42xx; 01 xe mô tô Honda Air Blade, biển kiểm soát: 61B2-119.xx; 01 xe honda Future, biển kiểm soát: 61B1-516.xx; 01 bộ bàn ghế; 01 tủ tường; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa chị T rút yêu cầu khởi kiện về chia tài sản gồm: 01 xe mô tô Ware alpha, biển kiểm soát: 61X1-42xx; 01 xe mô tô Honda Air Blade, biển kiểm soát: 61B2-119.xx; 01 xe honda Future, biển kiểm soát: 61B1-516.xx; 01 bộ bàn ghế; 01 tủ tường; 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của chị T là hoàn toàn tự nguyện phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị T và anh H đăng ký kết hôn với nhau tại Ủy ban nhân dân xã K, huyện V, tỉnh Nam Định, theo Giấy chứng nhận kết hôn số 14, Quyền số 01, ngày 21 tháng 01 năm 2000. Việc chung sống và đăng ký kết hôn giữa chị T và anh H là hoàn toàn tự nguyện, không bên nào bị ép buộc nên đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 5, Điều 6 và Điều 8 của Luật Hôn nhân

và Gia đình năm 1986 nên hôn nhân giữa chị T và anh H là hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo chị T thì quá trình chung sống, vợ chồng chỉ hạnh phúc được thời gian đầu, thời gian gần đây vợ chồng liên tục xảy ra những mâu thuẫn, tranh cãi gay gắt mà nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ việc tính tình không hợp nhau và quan điểm sống quá khác biệt. Anh H đã thay đổi quá nhiều, ngày ngày đều chửi mắng chị T một cách vô cớ. Những mâu thuẫn nảy sinh giữa vợ chồng ngày càng nhiều và trở nên trầm trọng hơn, không thể dung hòa hay hàn gắn được. Còn anh H cũng thừa nhận mâu thuẫn vợ chồng và hiện nay anh H và chị T không ai còn quan tâm đến ai nữa. Việc, chị T và anh H không còn quan tâm, thương yêu, chăm sóc và giúp đỡ lẫn nhau và không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng không còn nên đã vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định, hôn nhân giữa chị T và anh H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, vì vậy khi chị T yêu cầu được ly hôn với anh H thì anh H cũng đồng ý ly hôn với chị T nên căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và Gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị T và anh H.

[2.2]. *Về con chung*: Chị T và anh H có 02 con chung là Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 19/10/2005 và Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 09/12/2012; khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc các con chung. Nhưng, anh H không đồng ý với yêu cầu của chị T; anh H yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu Trần Thị Ngọc L, đồng thời giao cháu Trần Thị Ngọc A cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cả chị T và anh H đều đã cung cấp chứng cứ chứng minh mình có đủ khả năng nuôi dạy các con. Tuy nhiên, tại Bản tự khai ngày 28/10/2020, cả cháu A và cháu L đều có nguyện vọng được ở với chị T. Hơn nữa, hiện nay chị T đang làm việc tại thành phố T, tỉnh Bình Dương; còn anh H đi làm tại Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh; các con chung lại đang theo học tại thành phố T, tỉnh Bình Dương. Vì vậy, để cháu L và cháu A có điều kiện sinh sống gần nhau và có điều kiện phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành những người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội, cần giao cháu A và cháu L cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình nên yêu cầu của chị T về phân con chung được chấp nhận.

[2.3]. *Về cấp dưỡng*: Chị T yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung với mức cấp dưỡng là 3.000.000 đồng/1con/1tháng. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên Tòa anh H xác định lương hàng tháng hiện nay của anh H là khoảng 13.000.000 đồng/tháng nên căn cứ các Điều 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình, buộc anh H phải cấp dưỡng nuôi cháu A và cháu L với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đồng/1con/1 tháng; thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu L và cháu A đủ 18 tuổi.

[2.4]. Về tài sản chung:

Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự; biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và biên bản định giá tài sản ngày 06/11/2020, nhận thấy, trong thời kỳ hôn nhân, chị T và anh H tạo dựng được các tài sản chung như sau:

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 87,5m², trong đó có 10,2m² HLDB (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 470xxx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05xxx) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20/7/2005 mang tên chị Nguyễn Thị T. Trong đó có 87,5m² đất ở đô thị; 6,9m² đất trồng cây lâu năm; đất có giá trị:

$$87,5\text{m}^2 \times 14.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 1.225.000.000 \text{ đồng.}$$

$$6,9\text{m}^2 \times 11.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 75.900.000 \text{ đồng.}$$

Tổng cộng là: 1.300.900.000 đồng.

+ Quyền sử dụng đất có diện tích 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2xxx.../QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 24/12/2003 mang tên hộ chị Nguyễn Thị T. Trong đó có 50m² đất ở đô thị, 133,1m² đất trồng cây lâu năm; có giá trị:

$$50\text{m}^2 \times 12.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 600.000.000 \text{ đồng.}$$

$$131,1\text{m}^2 \times 11.000.000 \text{ đồng}/1\text{m}^2 = 1.048.800.000 \text{ đồng.}$$

Các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 nhà cấp 04 xây dựng năm 2001, có diện tích 42,4m², kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch hoa, trị giá: 78.355.000 đồng; 01 mái che có diện tích 25m², xây dựng năm 2001, kết cấu: Cột sắt, mái tole, nền xi măng và gạch hoa, trị giá: 6.675.000 đồng; 01 nhà trọ có diện tích 54,5m² xây dựng năm 2007, kết cấu: Tường gạch xây tô, mái tole, nền gạch hoa, trị giá: 70.577.500 đồng.

Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là: 1.804.407.500 đồng.

Theo chị T, về nguồn gốc diện tích đất diện tích 87,5m², trong đó có 10,2m² HLDB (đo đạc thực tế là 94,4m²) là do chị T nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Nguyệt A vào tháng 6/2005, nguồn tiền là do chị T tích lũy trong thời gian chị T làm việc tại Hàn Quốc (từ năm 2003-2005) nên chị T xác định đây là tài sản riêng của chị T. Hội đồng xét xử xét thấy, mặc dù anh H thừa nhận trong thời gian chị T đi làm việc tại Hàn Quốc thì khoảng 01 năm đầu có gửi về cho anh H mỗi tháng 100USD và số tiền mà chị T sử dụng để nhận chuyển nhượng của bà A do chị T tích góp trong thời gian này. Nhưng, theo anh H thì “của chồng công vợ” và khi ở nhà anh H cũng phải làm việc. Hơn nữa, tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân và sau khi có được tài sản này thì chị T và anh H cùng nhau gìn giữ. Ngoài ra, chị T cũng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh đây là tài sản riêng của chị T. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của vợ chồng chị T, anh H theo quy định tại Điều 27 của

Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Đối với quyền sử dụng đất có diện tích 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²). Theo chị T thì tài sản này có nguồn gốc là do chị T nhận chuyển nhượng của ông Phan Đình Đ từ trước khi chung sống với anh H. Đối với các tài sản gắn liền với đất gồm: 01 căn nhà cấp 4; 01 mái che và 01 căn nhà trọ: Chị T cho rằng toàn bộ số tiền dùng để xây dựng là do chị T tích góp, vay mượn để xây dựng. Nhận thấy, mặc dù lời trình bày của chị T phù hợp với lời trình bày của bà Trương Thị Kim T1 tại phiên tòa và xác nhận của ông Phan Đình Đ, khi vợ chồng bà T1, ông Đ xác nhận đã nhận tiền cọc của chị T từ trước khi chị T kết hôn với anh H. Tuy nhiên, chị T chỉ đặt cọc để nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng bà T1, ông Đ trước khi kết hôn với anh H, sau khi kết hôn thì vào năm 2001, chị T và anh H đã cùng nhau xây dựng nhà để ở cho đến nay, đến năm 2003 thì vợ chồng bà T1, ông Đ mới ký hợp đồng chuyển nhượng cho chị T và chị T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2003 mang tên hộ chị T; các tài sản khác như mái che, nhà trọ cũng được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, đủ cơ sở xác định đây là tài sản chung của chị T và anh H nhưng công sức đóng góp của chị T là nhiều hơn.

Như vậy, tài sản chung của chị T và anh H gồm: Quyền sử dụng đất có diện tích 87,5m² (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương và quyền sử dụng đất có diện tích 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất. Tổng giá trị tài sản của chị T và anh H là: 3.105.307.500 đồng. Tuy nhiên, để có được khối tài sản này thì công sức của chị T là nhiều hơn. Mặt khác, việc dẫn đến ly hôn là do anh H thường xuyên chửi mắng chị T, nhiều lần anh H đã phải cam kết với chị T và chính quyền địa phương. Vì vậy, khi chia tài sản chung của vợ chồng cần căn cứ vào quy định tại Điều 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình, chia cho chị T 60% tài sản (tương đương với giá trị tài sản được chia là: 1.863.184.500 đồng) và anh H là 40% tài sản (tương đương với giá trị tài sản được chia là: 1.242.123.000 đồng) là phù hợp.

- Do chị T trực tiếp nuôi dưỡng các con chung nên giao chị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

Tổng giá trị tài sản chị T được chia giao là: 1.804.407.500 đồng.

- Giao cho anh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 87,5m² (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Tổng giá trị tài sản anh H được chia giao là: 1.300.900.000 đồng.

- Cân đối giá trị tài sản được giao và được nhận, buộc anh H phải trả cho chị T giá trị tài sản chênh lệch là: 58.777.000 đồng.

[3]. Về nợ chung: Trên diện tích đất 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương giao cho chị T còn nợ 38.000.000 đồng tiền sử dụng đất nên chị T có trách nhiệm trả theo quy định của pháp luật. Trên diện tích đất 87,5m² (đo đạc thực tế là 94,4m²), thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương giao cho anh H còn nợ 52.000.000 đồng tiền sử dụng đất nên anh H phải có trách nhiệm trả theo quy định.

[4]. Tại Tòa, quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thành phố T là có cơ sở.

[5]. Về chi phí tố tụng: Căn cứ Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự; tổng số tiền đo đạc, xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là: 3.986.096 đồng. Chị T và anh H cùng phải chịu, do chị T đã nộp tại Tòa nên anh H phải trả lại cho chị T ½ số tiền là: 1.993.000 đồng.

[6]. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

- Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và chịu trên giá trị tài sản được chia (là 1.863.184.500 đồng), với án phí cụ thể là: 36.000.000 đồng (của số tiền 800.000.000 đồng) + 3% x 1.063.184.500 đồng (của số tiền vượt quá 800.000.000 đồng) = 67.895.535 đồng; tổng cộng chị T phải chịu: 68.195.535 đồng.

- Anh H phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng và phải chịu trên giá trị tài sản được chia (là 1.242.123.000 đồng), với án phí cụ thể là: 36.000.000 đồng (của số tiền 800.000.000 đồng) + 3% x 442.123.000 đồng (của số tiền vượt quá 800.000.000 đồng) = 49.563.690 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 157, 227, 244, 266, 267, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 33, 56, 58, 59, 62, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và 117 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về chia tài sản gồm: 01 xe mô tô Ware alpha, biển kiểm soát: 61X1-42xx; 01 xe mô tô Honda Air Blade mang biển số 61B2-119.xx; 01 xe honda Future, biển kiểm

soát 61B1-516.xx; 01 bộ bàn ghế, 01 tủ tường, 01 máy giặt; 01 tủ lạnh; 01 máy lọc nước.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị T về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn” đối với bị đơn anh Trần Ngọc H.

2.1. *Về quan hệ hôn nhân*: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Trần Ngọc H.

2.2. *Về con chung*: Giao chị Nguyễn Thị T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Trần Thị Ngọc A, sinh ngày 19/10/2005 và cháu Trần Thị Ngọc L, sinh ngày 09/12/2012.

2.3. *Về cấp dưỡng nuôi con*: Anh Trần Ngọc H có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Trần Thị Ngọc A và cháu Trần Thị Ngọc L với mức cấp dưỡng là 2.500.000 đồng/1con/1tháng (hai triệu năm trăm ngàn đồng trên một con trên một tháng); thời gian cấp dưỡng từ tháng 01/2021 cho đến khi cháu Trần Thị Ngọc A và cháu Trần Thị Ngọc L đủ 18 tuổi.

2.4. Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ đi lại, thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai có quyền cấm đoán, ngăn cản. Vì lợi ích mọi mặt của con chưa thành niên, các bên có quyền yêu cầu thay đổi mức cấp dưỡng, xin thay đổi người trực tiếp nuôi con nếu có căn cứ cho rằng bên kia không đáp ứng được quyền lợi của con.

2.5. Về tài sản chung:

- Giao chị T được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 173m² (đo đạc thực tế là 183,1m²), thuộc thửa đất số 1x(1xx), tờ bản đồ số 3x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ 2134.../QSDĐ do Ủy ban nhân dân thị xã Thủ Dầu Một cấp ngày 24/12/2003 mang tên hộ chị Nguyễn Thị T; cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất ông H1 dài 22,7m;
- + Phía Tây giáp đất bà Đỗ Thị H2 dài 22,7m;
- + Phía Nam giáp đường bê tông dài 08m;
- + Phía Bắc giáp đất bà Y dài 8,1m.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Giao cho anh H được quyền quản lý, sử dụng diện tích đất 87,5m² (đo đạc thực tế là 94,4m²), trong đó có 87,5m² đất ở đô thị; 6,9m² đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất số 3xx, tờ bản đồ số 1x, tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 470xxx (số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: H05xxx) do Ủy ban nhân dân thị xã T cấp ngày 20/7/2005 mang tên chị Nguyễn Thị T; đất có tứ cận:

- + Phía Đông giáp đất bà Phạm Thị Việt H3 dài 18,9m;

- + Phía Tây giáp đất ông Phạm Việt H4 dài 18.9m;
- + Phía Nam giáp đất bà Nguyễn Thị Phương T dài 05m;
- + Phía Bắc giáp đường nhựa dài 05m.

(Có sơ đồ kèm theo).

- Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Ngọc H có trách nhiệm tự liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất thực tế được chia giao.

2.6. Cân đối giá trị tài sản được giao và được nhận, buộc anh H phải trả cho chị T giá trị tài sản chênh lệch là: 58.777.000 đồng (năm mươi tám triệu bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng).

2.7. Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị T và anh Trần Ngọc H có trách nhiệm trả nợ quyền sử dụng đất trên phần đất mình được chia giao theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Anh Trần Ngọc H có trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Thị T số tiền là 1.993.000 đồng (một triệu chín trăm chín mươi ba ngàn đồng).

4. Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ Luật Dân sự.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

5.1. Chị Nguyễn Thị T phải nộp 68.195.535 đồng (sáu mươi tám triệu một trăm chín mươi lăm ngàn năm trăm ba mươi lăm đồng); được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị T đã nộp là 16.840.000 đồng (mười sáu triệu tám trăm bốn mươi ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0050411 ngày 22/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương; chị Nguyễn Thị T còn phải nộp: 51.355.535 đồng (năm mươi một triệu ba trăm năm mươi lăm ngàn năm trăm ba mươi lăm đồng).

5.2. Anh Trần Ngọc H phải nộp: 49.563.690 đồng (bốn mươi chín triệu năm trăm sáu mươi ba ngàn sáu trăm chín mươi đồng).

6. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- UBND xã K, huyện
V, tỉnh Nam Định
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thế Vọng

-